TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2024/DS-PT
Ngày: 16-4-2024
"V/v yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xác định di sản; chia thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 520/2023/TLPT- DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc: *"Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xác định di sản; chia thừa kế"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 887/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Võ Thị B, sinh năm 1958; cư trú tại: số G T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Thái B1 Trần Thị Tường V, sinh năm 1977; cư trú tại: A, N, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn*: ông Võ Văn B2, sinh năm 1956; cư trú tại: số E M, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hồng Thu P – thuộc Văn phòng L4 và Cộng sự, Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: A T, Phường A, Quận F, THành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Võ Kim A, sinh năm 1968; nơi cư trú: số B B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Võ Văn P1, sinh năm 1969 (có mặt).

3. Võ Văn T, sinh năm 1971 (vắng mặt).

4. Võ Thị Kim Á, sinh năm 1973 (vắng mặt).

5. Võ Hồng P2, sinh năm 1975 (vắng mặt).

6. Võ Hồng P3, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: số A đường T, khu phố E, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Võ Văn C, sinh năm 1968 (vắng mặt).

8. Võ Văn T1, sinh năm 1969 (đã chết ngày 16/5/2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1*:*

8.1 Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

8.2 Võ Thị Yến N, sinh năm 2001 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

8.3 Võ Thị Yến M, sinh năm 2008;

Người đại diện hợp pháp của cháu M*:* Nguyễn Thị Bích D.

Cùng cư trú tại: G M, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Võ Kim T2, sinh năm 1971 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. Võ Kim T3, sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Võ Văn T4, sinh năm 1875 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại: G M, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Võ Thị M1, sinh năm 1962; cư trú tại: E M, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

13. Võ Thị M1, sinh năm 1960; cư trú tại: khu phố C, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

14. Võ Văn S, sinh năm 1954 (vắng mặt).

15. Trần Ngọc L, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

16. Lê Thị L1, sinh năm 1962 (vắng mặt).

17. Lê Thị Thanh T5, sinh năm 1980 (vắng mặt).

18. Lê Thanh P4, sinh năm 1983 (vắng mặt).

19. Võ Thanh L2, sinh năm 1985 (có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thanh L2*:* Luật sư Hồng Thu P và luật sư Trần Vũ Phi K – thuộc Văn phòng L4 và Cộng sự, Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: A T, Phường A, Quận F, THành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

20. Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Văn S1 – Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thanh L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 13/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 15/4/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại các phiên hòa giải nguyên đơn bà* Võ Thị B *và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Thái Bình* Trần Thị Tường V *trình bày*:

Trước năm 1975, các ông C1 và anh chị em bà cùng góp tiền để mua 01 thửa đất của ông Nguyễn Văn N1 với diện tích khoảng 1.350m², tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang với giá khoảng 02 chỉ vàng 24k, để cha mẹ bà là cụ Võ Văn G và cụ Nguyễn Thị Đ sinh sống và làm nơi thờ cúng tổ tiên. Trên đất cha mẹ có cất một căn nhà tạm là nhà lá vào năm 1977 để sinh sống cùng với các con. Năm 1985 khi trưởng thành thì bà B, bà M1, ông B2 đi lập nghiệp ở Đồng Nai, sau về thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Khi cụ G (mất năm 1996) và cụ Đ (mất năm 1997) thì không có người con nào sinh sống tại đây.

Năm 2013 bà M1 (sinh năm 1960) có cất lại căn nhà, khi đó ông B2 có đưa bà M1 15.000.000 đồng để phụ làm nhà, thời gian này các anh chị em trong nhà thay nhau về nhang khói cho ông bà, không ai trực tiếp quản lý, cho đến năm 2018 thì vợ chồng ông Võ Văn S và bà Trần Ngọc L về sinh sống trên đất, ông S có làm thêm một số công trình như hàng rào, mái che, nền gạch và trồng cây trên đất như hiện nay.

Cha mẹ chết không có để lại di chúc, có tất cả các người con gồm: 1. Võ Văn H (chết năm 2016) có vợ là Huỳnh Thị S2 (chết năm 2006) và các con là: Võ Kim A, Võ Văn T, Võ Văn P1, Võ Thị Kim Á, Võ Hồng P2, Võ Hồng P3; 2. Võ Văn C2 (chết năm 1988) có vợ Đỗ Xuân A1 (chết năm 2002) và các con Võ Văn C, Võ Văn T1 (chết ngày 16/5/2022, có vợ là Nguyễn Thị Bích D và các con Võ Nguyễn Yến N2, Võ Nguyễn Yến M2), Võ Kim T2, Võ Kim T3, Võ Văn T4; 3.

Võ Văn S; 4. Võ Thị B; 5. Võ Văn B2; 6. Võ Thị M1 sinh năm 1960 và 7. Võ Thị M1, sinh năm 1962.

Tháng 08/2018, bà phát hiện bị đơn ông Võ Văn B2 đã tự ý đi kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 931281 ngày 03/02/2015 đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.239,4m^2 cho hộ ông Võ Văn B2 nên bà khởi kiện. Nay yêu cầu:

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 931281, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.239,4m^2 cấp ngày 03/02/2015 cho hộ ông Võ Văn B2.

+ Xác định thửa đất trên là di sản thừa kế của ông Võ Văn G và bà Nguyễn Thị Đ để lại.

+ Yêu cầu chia di sản trên chia làm 07 phần, bà B yêu cầu được hưởng 01 phần với diện tích là 177m² đất ở nông thôn, trên phần đất có căn nhà thờ và xin thanh toán phần chênh lệch đất thổ, nhận bằng hiện vật.

** Theo bản tự khai đề ngày 03/10/2019, ngày 19/5/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông* Võ Văn B2 *trình bày:*

Phần đất tranh chấp là của ông mua được từ năm 1978 từ ông Nguyễn Văn N1 với giá là bao nhiêu thì ông không nhớ, khi đó ông Võ Văn C2 có cho ông tiền cùng mua, để cho cha mẹ là ông G và bà Đ sinh sống đến khi qua đời và làm nơi thờ cúng ông bà. Ông với các con sinh sống cùng cha mẹ đến năm 2002 thì gia đình ông lên thành phố Hồ Chí Minh lập nghiệp, thỉnh thoảng có về thăm nhà. Thời gian này ông có nghe chính quyền địa phương thông báo, nên ông đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001, đến năm 2015 thì cấp đổi lại theo dự án V. Năm 2013 ông xây lại gian nhà chính và nhà vệ sinh (49,5m^2 và 2,7m^2); năm 2018 ông S về ở tại căn nhà ông không có ý kiến gì, nhưng khi ông S làm thêm nhà tiền chế 48,8m^2 và trồng cây ăn trái thì ông không đồng ý. Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà B và bà M1 thì ông không đồng ý.

** Theo bản tự khai, đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 31/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/7/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa bà* Võ Thị M1*, sinh năm 1960 trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc và quá trình sử dụng phần đất tranh chấp, thống nhất hàng thừa kế của cụ G và cụ Đ. Đất là do ông Võ Văn C2 cho tiền cha là cụ G để mua vào năm 1977 để sinh sống cùng với các con, năm 1985 khi trưởng thành thì các con lập nghiệp nơi khác, ông B2 không có ở trên phần đất này, năm 2013 thì bà là người trực tiếp xây cất căn nhà như hiện nay, ông B2 có phụ 15.000.000 đồng. Đối với phần di sản thừa kế còn lại chưa chia, bà yêu cầu giao cho bà và bà B đại diện quản lý. Về căn nhà, công trình, cây trồng trên đất thì không có tranh chấp. Có yêu cầu khởi kiện độc lập:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 06030, số thửa: 12, tờ bản đồ số 15; diện tích 1.239,4m², mục đích sử dụng: đất ở

nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm: 934m², tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện G, cấp cho hộ ông Võ Văn B2 cấp ngày 03/2/2015.

+ Xác định thửa đất trên là di sản của ông Võ Văn G và bà Nguyễn Thị Đ để lại.

+ Yêu cầu phân chia di sản trên chia làm 07 phần, bà M1 yêu cầu được hưởng 01 phần với diện tích là 177m² đất trồng cây lâu năm, nhận bằng hiện vật.

** Theo bản tự khai, tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa, ông* Võ Văn S *và bà* Trần Ngọc L *trình bày:*

Ông bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc và quá trình sử dụng phần đất tranh chấp, thống nhất anh chị em con của cụ G và cụ Đ. Hiện ông bà đang sinh sống trên phần đất tranh chấp từ năm 2019, căn nhà là do bà Võ Thị M1 sinh năm 1960 xây cất vào năm 2013, các cây trồng trên đất, mái che sân trước và hàng rào lưới B40, trụ xi măng bao quanh đất do ông bà xây dựng. Đối với phần di sản thừa kế còn lại chưa chia, đồng ý giao cho bà Võ Thị M1 sinh năm 1960 đại diện quản lý phần thừa kế của ông S, về căn nhà và cây trái, công trình trên đất do ông trồng và xây dựng không có ý kiến gì.

- Bà Võ Thị M1 sinh năm 1962 thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn và có ý kiến như theo lời trình bày của ông S (xin vắng mặt).

** Tại Công văn số 608/UBND ngày 03/4/2020 và số 1649/UBND ngày 17/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* UBND huyện G *có ý kiến:*

Hộ ông Võ Văn B2 thuộc trường hợp đăng ký đất đai ban đầu từ ngày 10/9/2000 đến hết ngày 10/11/2000 có 168 hộ. Ủy ban nhân dân xã B đã tổ chức xét duyệt, thông báo niêm yết kết quả xét duyệt, lập biên bản niêm yết kết quả xét duyệt, thông báo niêm yết kết quả xét duyệt, lập biên bản niêm yết và kết thúc niêm yết, trình Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy cho 168 hộ trên địa bàn xã, được Ủy ban nhân dân huyện B3 quyết định cấp GCNQSDĐ số 180/QĐ-UB ngày 15/3/2001 cho 168 hộ trong đó có hộ ông Võ Văn B2. Năm 2014, thực hiện dự án V, hộ ông B2 đăng ký cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số thửa 759 thành số thửa 12, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.239,4m², loại đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 939,4m² được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận số CH06030 ngày 03/02/2015 là đúng quy định. Như vậy, trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn B2 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai. Xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Theo bản tự khai ngày 03/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Lê Thị L1, Lê Thanh P4, Lê Thị Thanh T5, Võ Thanh L2 *trình bày:*

Anh chị là các thành viên trong hộ gia đình ông Võ Văn B2, thống nhất với lời trình bày của ông B2. Phần đất tranh chấp là của hộ gia đình ông B2, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị M1. Chị L1 có đơn xin vắng mặt.

** Theo bản tự khai ngày 03/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Võ Kim A, Võ Văn T, Võ Văn P1, Võ Thị Kim Á, Võ Hồng P2, Võ Hồng P3 *trình bày:* Anh chị là con của ông Võ Văn H và bà Huỳnh Thị S2. Phần đất tranh chấp là do cha mẹ mua để cho ông bà nội sinh sống, ông B2 tự ý làm giấy tờ đất, đồng ý giao cho bà Võ Thị M1 sinh năm 1960 quản lý thờ cúng ông bà, không được sang bán. Anh chị có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/DS-ST ngày 20/9/2022 của tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 97, 98, 100, 167, 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị M1 (sinh năm 1960) về việc xác định di sản và chia thừa kế của cụ Võ Văn G và Nguyễn Thị Đ, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1- Xác định di sản của cụ Võ Văn G và Nguyễn Thị Đ để lại là diện tích 1.239,4m^2, đo đạc thực tế là 1.246,7m^2 thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 15, tại địa chỉ ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BP 931281, số vào sổ cấp GCN: CH06030 đối với thửa đất số 12, ngày 03/02/2015 cho hộ ông Võ Văn B2.

2.1- Chia cho bà Võ Thị B diện tích 178,1m^2, thuộc một phần thửa 12, tờ bản đồ số 15 tại địa chỉ ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang có căn nhà và công trình trên đất (Tại vị trí S1 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng diện tích thửa đất ngày 02/8/2022), đất có tứ cận:

- Đông giáp diện tích còn lại của thửa 12;
- Nam giáp diện tích còn lại của thửa 12;
- Tây giáp đường đi công cộng;
- Bắc giáp thửa đất Nguyễn Văn Đ1.

2.2 - Chia cho bà Võ Thị M1 sinh năm 1960 diện tích 177m^2, thuộc một phần thửa 12, tờ bản đồ số 15 tại địa chỉ ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang (Tại vị trí S2 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng diện tích thửa đất ngày 02/8/2022), đất có tứ cận:

- Đông giáp thửa đất Nguyễn Văn Đ1;
- Nam giáp đường đất;

- Tây giáp đường đi công cộng;

- Bắc giáp diện tích còn lại của thửa 12.

(Có sơ đồ vị trí kèm theo).

Bà B và bà M1 liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất được chia, về diện tích loại đất ONT + CLN cụ thể theo quy định về pháp luật đất đai tại địa phương nơi đăng ký, kê khai cấp quyền sử dụng đất.

2.3 - Giao diện tích còn lại của thửa số 12 cho bà B tạm thời quản lý, sử dụng. Căn nhà bà B quản lý được dùng vào việc thờ cúng.

Giữ nguyên hiện trạng cây trồng và công trình (gồm hàng rào và mái che) trên đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 18/10/2022, người có quyền lợi liên quan bà Võ Thanh L2 có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm và cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là tài sản của ông B2 nên không đồng ý chia; Đề nghị chấp nhận kháng cáo, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra bà L2 kháng cáo cho rằng bà Nguyễn Thị C3 sinh năm 1937; trú tại G T, phường A, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là con riêng của bà Nguyễn Thị Đ, vậy nên bà C3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng tòa cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng; Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, chị L2 rút kháng cáo đối với yêu cầu này.

Trong phần tranh luận:

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn* Võ Văn B2 *và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà* Võ Thanh L2 - *Luật sư* Hồng Thu P *trình bày:* Bút lục 157 là chứng cứ quan trọng nhất chứng minh đất là của ông B2. Thời điểm đó, ông G còn sống nhưng không có ý kiến. Ông B2 mua đất nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, phía bà B2 cũng không có chứng cứ chứng minh đất này của ông G và bà Đ. Chúng tôi cho rằng ông Phạm Văn G1 và ông Võ Văn G là 02 người khác nhau, việc chứng minh 02 người này là 01 là chưa có căn cứ. Vì cơ quan xác minh vấn đề này không phải là công an mà là cơ quan tài nguyên môi trường. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị L3 về việc xác định phần đất tranh chấp là của ông Võ Văn B2.

Ông B2 đề nghị đồng ý với trình bày của Luật sư.

Bà L3 đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà liên quan đến phần đất tranh chấp là của cha bà là ông Võ Văn B2.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: căn cứ vào chứng cứ thu thập, Tòa cấp sơ thẩm xác định diện tích đất là di sản thừa kế của ông G và bà Đ để lại là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có cơ sở. Bà L3 kháng cáo cho rằng diện tích đất là tài sản riêng của cha bà là ông B2 nhưng ngoài lời trình bày của mình, bà không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thanh L2 trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt, có người đại diện hợp pháp hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xét thấy:

[3.1] Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp theo ông B2 cho rằng ông là người bỏ tiền ra mua vào khoảng năm 1978 ,ông Võ Văn C2 có phụ thêm cho cụ G cất nhà sinh sống; còn các anh chị em còn lại thì cho rằng ông Võ Văn C2 có đưa tiền cùng với các anh chị em cho cha là cụ Võ Văn G mua đất để cất nhà sinh sống vào năm 1977. Lời trình bày của các bên không có giấy tờ, tài liệu chứng minh; nhưng xác định thống nhất là anh em mua đất để cho cha mẹ là cụ G và cụ Đ cất nhà sinh sống. Các đương sự trình bày không thống nhất với nhau ai là người trực tiếp chung sống cùng với cha mẹ vào thời gian đó, bà B và bà M1 cho rằng khi trưởng thành thì các anh chị em đều đi lập nghiệp nơi khác, ông B2 không có sinh sống tại đây. Sau khi cụ G mất năm 1996 và cụ Đ mất năm 1997 thì các đương sự cũng không thống nhất ai là người trực tiếp sinh sống, quản lý tại thửa đất này. Đến năm 2013 thì bà M1 (sinh năm 1960) cho rằng bà là người trực tiếp bỏ tiền ra xây cất lại căn nhà mới, ông B2 có phụ thêm 15.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông B2 thống nhất ông có bỏ ra số tiền 15.000.000 đồng đúng với giá trị xây nhà, bà M1 góp công xây cất. Sau đó, ông Võ Văn S có về sinh sống tại căn nhà này cùng với vợ là bà Trần Ngọc L, có làm thêm nhà tiền chế và trồng cây ăn trái như hiện nay.

[3.2] Về thủ tục đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ đất: Tại mục kê 299 có tên ông Phan Văn G2 (Bút lục 150) (được các cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất xác nhận Phan Văn G2 chính là ông Võ Văn G, ghi sai họ Phan là do

nhầm lẫn) (Bút lục 156, 157, 158, 159) tại thửa đất 759 diện tích 1.350m^2 vào năm 1996; tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/1999 của ông Võ Văn B2 tại phần nguồn gốc đất có thể hiện: *Đất gốc ông* Võ Văn G *sử dụng trước năm 1975 đến năm 1996 chết để lại cho* Võ Văn B2 *sử dụng đến nay* (Bút lục 146). Đồng thời, các anh chị em là con của cụ G trình bày khi mua đất là cho cha mẹ cất nhà sinh sống, còn ông B2 cho rằng đất là do ông mua và cất nhà cho ở chứ không phải đất của cha mẹ. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ xin đăng ký cấp GCNQSDĐ do chính ông B2 đứng đơn ghi rõ "*đất do cha mẹ chết để lại"*, việc ông B2 đứng tên quyền sử dụng đất là do kê khai đại trà theo chính sách của Nhà nước. Như vậy, có cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp là tài sản của cụ G và cụ Đ khi còn sống để lại. Tòa cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế là đúng pháp luật; ông B2 và bà L2 cho rằng diện tích đất tranh chấp là tài sản do ông B2 nhận sang nhượng nhưng không có chứng cứ để chứng minh.

[4] Từ những cơ sở trên, xét tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị M1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà L2 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Xét di sản thừa kế của ông G và bà Đ để lại cho 7 người con, mỗi người được hưởng 1 kỷ phần. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm khi chia thừa kế phải xác định diện tích đất của từng kỷ phần và xác định giá trị của mỗi kỷ phần bằng nhau để chia; nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông B2 cho rằng diện tích đất là của ông nên ông được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích trên và không đồng ý chia cho các đương sự khác; đây là yêu cầu lớn hơn yêu cầu chia kỷ phần thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người liên quan là có phần thiếu sót và vi phạm thủ tục tố tụng. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải chia kỷ phần thừa kế cho ông B2 và các đồng thừa kế khác theo tỷ lệ phần di sản được hưởng bằng hiện vật là diện tích đất tương ứng với các kỷ phần bằng nhau mới đảm bảo quyền lợi và giải quyết triệt để vụ án. Nhưng trong vụ án này, nguyên đơn và bị đơn không kháng cáo; còn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thanh L2 kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận diện tích đất là của ông B2; ngoài ra, bà L2 không còn yêu cầu nào khác. Do giới hạn của việc xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, đồng thời kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án theo trình tự giám đốc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L2 phải chịu án phí theo quy định.

[8] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thanh L2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Võ Thanh L2 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000373 ngày 26/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tuấn Vinh **Nguyễn Thị Thúy Hòa** **Lê Văn An**